

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264.413.980.524	82.473.730.331
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.950.139.549	4.161.934.708
1. Tiền	111		3.950.139.549	4.161.934.708
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.884.409.757	36.156.616.242
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	91.074.681.816	31.526.429.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.779.148.850	1.509.900.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	2.030.579.091	3.120.286.953
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		149.071.992.030	23.514.371.248
1. Hàng tồn kho	141	V.7	149.071.992.030	23.514.371.248
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.507.439.188	18.640.808.133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	16.428.759.913	6.313.201.224
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		78.679.275	12.327.606.909
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.17b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.127.402.036.159	2.072.868.509.867
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		49.823.593.412	42.503.165.371
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		7.365.320.160	8.463.420.160
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	42.458.273.252	34.039.745.211
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.368.631.291.619	1.465.872.635.626
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.359.485.775.537	1.452.021.802.211
- Nguyên giá	222		2.752.823.984.967	2.725.771.988.303
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.393.338.209.430	-1.273.750.186.092
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	4.410.816.880	9.043.809.433
- Nguyên giá	225		32.300.324.800	41.449.507.550
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-27.889.507.920	-32.405.698.117

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.734.699.202	4.807.023.982
- Nguyên giá	228		5.841.185.269	5.841.185.269
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.106.486.067	-1.034.161.287
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.567.103.549	10.332.760.125
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8b	14.567.103.549	10.332.760.125
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		694.380.047.579	554.159.948.745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	694.380.047.579	554.159.948.745
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.391.816.016.683	2.155.342.240.198
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.021.326.013.918	1.784.751.235.217
I. Nợ ngắn hạn	310		1.277.787.507.332	1.088.650.802.555
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	243.090.780.312	194.792.719.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			1.244.760.662
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.17a	17.067.705.369	31.119.320.320
4. Phải trả người lao động	314		25.004.425.627	62.281.572.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	9.597.130.972	3.899.918.504
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		709.586.864.507	502.394.404.980
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	504.000.000	504.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	6.859.036.891	9.276.007.549
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	212.850.017.863	261.882.439.465
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	23.725.908.522	358.207.973
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.501.637.269	20.897.450.744
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		743.538.506.586	696.100.432.662
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b	4.998.000.000	5.250.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	738.540.506.586	690.850.432.662
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		370.490.002.765	370.591.004.981
I. Vốn chủ sở hữu	410		366.248.739.844	366.248.739.844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25a	366.248.739.844	366.248.739.844
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.241.262.921	4.342.265.137
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		4.241.262.921	4.342.265.137
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.391.816.016.683	2.155.342.240.198

Ngày 22 tháng 08 năm 2016

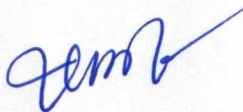
Người lập biểu

Kế toán trưởng

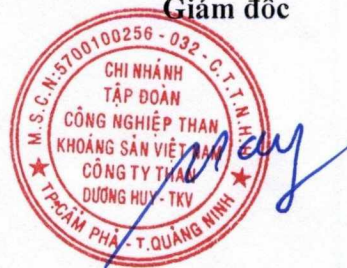
Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương



Lê Thị Minh Hồng



Bùi Xuân May

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1 a	361.345.188.763	614.000.512.333	843.050.866.404	1.217.260.788.735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		361.345.188.763	614.000.512.333	843.050.866.404	1.217.260.788.735
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	281.174.378.261	526.481.542.264	703.249.406.330	1.056.922.818.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		80.170.810.502	87.518.970.069	139.801.460.074	160.337.969.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	635.063.391	125.726.920	678.475.829	943.994.337
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	22.118.563.708	20.375.861.801	43.480.515.987	43.644.237.582
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		22.118.563.708	20.375.861.801	43.480.515.987	43.644.237.582
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8 a	2.903.971.489	7.582.265.660	5.440.140.555	12.919.337.320
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8 b	27.600.682.613	37.445.822.920	61.758.184.216	74.668.388.796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		28.182.656.083	22.240.746.608	29.801.095.145	30.050.000.483
11. Thu nhập khác	31	VII.6	326.044.397	896.117.417	1.724.085.044	1.477.699.991
12. Chi phí khác	32	VII.7	350.750.943	546.532.647	862.057.109	1.063.638.657
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-24.706.546	349.584.770	862.027.935	414.061.334
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		28.157.949.537	22.590.331.378	30.663.123.080	30.464.061.817
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28.157.949.537	22.590.331.378	30.663.123.080	30.464.061.817

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 22 Tháng 08 Năm 2016
Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương



Lê Thị Minh Hồng



Bùi Xuân May

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.663.123.080	30.464.061.817
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		139.064.981.460	134.166.528.202
- Các khoản dự phòng	03		23.367.700.549	27.128.249.601
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.437.334.011)	(943.994.337)
- Chi phí lãi vay	06		43.480.515.987	43.644.237.582
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		235.138.987.065	234.459.082.865
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(53.649.293.922)	128.458.585.345
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(125.557.620.782)	(1.894.228.578)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		245.135.919.215	288.721.142.999
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(150.335.657.523)	(302.316.686.458)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.510.217.716)	(44.430.020.028)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		250.000.000	210.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.682.006.669)	(11.404.906.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		93.790.109.668	291.802.969.230
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(94.096.891.160)	(169.364.719.026)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		758.858.182	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		678.475.829	943.994.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(92.659.557.149)	(168.420.724.689)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		165.595.113.564	247.605.061.804
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(164.084.553.683)	(360.983.282.594)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.852.907.559)	(4.765.927.734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.342.347.678)	(118.144.148.524)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(211.795.159)	5.238.096.017

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.161.934.708	412.023.713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31	3.950.139.549	5.650.119.730

Ngày 22 tháng 08 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Hồng

Giám đốc



Bùi Xuân May

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng năm 2016

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- | | |
|-------------------------|---------------------------------------|
| 1 Hình thức sở hữu vốn | Nhà nước |
| 2 Lĩnh vực kinh doanh | SX và kinh doanh than, xây lắp tự làm |
| 3 Ngành nghề kinh doanh | SX và kinh doanh than, xây lắp tự làm |

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- | | |
|--|------|
| 1 Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016) | |
| 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán | Đồng |

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- | | |
|--------------------------|---|
| 1 Chế độ kế toán áp dụng | Theo chế độ kế toán đặc thù, được BTC chấp thuận bằng văn bản |
|--------------------------|---|

2 Tuyên bố v/v tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng 26 CMKTVN và được ban hành theo QĐ số 149/2001/QĐ-BTC 24/1/2011 QĐ số 165/2002/QĐ-BTC 31/12/2012 theo QĐ 234/2003/QĐ-BTC 30/12/2003, QĐ 12/2005/QĐ-BTC 15/2/2005, QĐ 100/2005/QĐ-BTC 28/12/2005. TT hướng dẫn chuẩn mực: TT89/2002/TT-BTC 9/10/2002, TT105/2003/TT-BTC 4/11/2003, TT23/2005/TT-BTC 30/03/2005 TT21/2006/TT-BTC 20/3/2006

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- | | |
|--|--|
| 1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (tr.hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với VND), Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam | |
| 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán | |
| 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền | |
| 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền | Tín phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi có kỳ hạn |

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến hạn đáo hạn

c Các khoản cho vay

6 Nguyên tắc nợ phải thu

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

GT thuần có thể thực hiện được

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Kê khai thường xuyên

Riêng than thành phẩm và than tồn dở đang được xác định theo QĐ 2917 27/12/2006 của Hội đồng quản trị TKV

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Được lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn GT thuần theo quy định tại CM số 02 và TT228/2009/TT-BTC

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính....

- Ng. tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, vô hình được trình bày theo nguyên giá hoặc Gt được đánh giá lại theo QĐ của CP và khấu hao lũy kế

Nguyên giá được xác định = Giá mua hoặc GTCL, các loại thuế (không bao gồm thuế được hoàn lại và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình

Đường thẳng

Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các quy định theo QĐ 45/2013/TT-BTC 25/01/2013.

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư XD hoặc SX tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi đầu tư xây dựng hoặc SX, tài sản dở dang bắt đầu phát sinh. Vốn hóa ngừng khi tài sản dở dang đưa vào sử dụng hoặc bán.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay: được xác định trực tiếp cho từng tài sản

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, hoãn lại
 26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCĐKT

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Tiền	3.950.139.549	4.161.934.708
-	Tiền mặt	216.527.000	314.404.000
-	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.733.612.549	3.847.530.708

TT	Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
3	Phải thu khách hàng	91.074.681.816	31.526.429.289
a	Phải thu khách hàng ngắn hạn	91.074.681.816	31.526.429.289
	Công ty Than Quang Hanh TKV	85.846.241.110	
	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	5.101.387.747	28.345.707.635
	Các khoản phải thu khác	127.052.959	3.180.721.654

TT	Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4	Phải thu khác	44.488.852.343		37.160.032.164	
a	Ngắn hạn	2.030.579.091		3.120.286.953	
-	Thuế thu nhập cá nhân			86.500.000	
-	Tiền thuốc bảo hiểm chưa duyệt	408.344.670			
-	Kinh phí hoạt động Đảng đã chi	285.533.261			
-	Phí kiểm toán đề án khoan thăm dò bổ sung dự án lò giềng	391.533.530			
-	Phải thu khác	945.167.630		3.033.786.953	
b	Dài hạn	42.458.273.252		34.039.745.211	
	Tiền lãi ký quỹ môi trường	1.356.705.651		765.216.896	
	Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường	41.101.567.601		33.274.528.315	
7	Hàng tồn kho	149.071.992.030		23.514.371.248	
-	Nguyên liệu, vật liệu	16.703.487.386		13.697.991.659	
-	Công cụ, dụng cụ	8.709.167.953		7.673.627.181	
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	113.824.967.251		1.745.522.561	
-	Thành phẩm	9.834.369.440		397.229.847	

TT	Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
8	Tài sản dở dang dài hạn	14.567.103.549	10.332.760.125
b	XDCB dở dang (Chi tiết các CT chiếm từ 10%/Tổng GTXDCB)	14.567.103.549	10.332.760.125
-	XDCB	14.567.103.549	10.332.760.125
	Công trình lò giềng	12.620.846.697	9.648.173.924
	Khác	1.946.256.852	684.586.201

9 Tăng giảm TSCĐ hữu hình

TT	Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá						
-	Dư đầu năm	1.258.172.709.050	887.102.311.439	508.914.395.979	65.524.550.544	6.058.021.291	2.725.771.988.303
	Mua trong năm		22.881.446.932	13.347.487.221	3.913.551.937	120.220.274	40.262.706.364
	ĐTXDCB hoàn thành	1.912.286.013					1.912.286.013
	Tăng khác (nâng cấp)		9.159.182.750				9.159.182.750
	Thanh lý, nhượng bán		7.121.385.438	15.578.817.050		363.324.937	23.063.527.425
	Giảm khác		751.427.273	467.223.765			1.218.651.038
-	Dư cuối năm	1.260.084.995.063	911.270.128.410	506.215.842.385	69.438.102.481	5.814.916.628	2.752.823.984.967
2	GT hao mòn lũy kế						
-	Dư đầu năm	593.098.694.149	385.353.068.867	253.365.351.064	38.823.300.710	3.109.771.302	1.273.750.186.092
	Khấu hao trong năm	64.326.527.128	46.812.545.689	22.236.507.203	3.067.576.964	312.850.503	136.756.007.487
	Hao mòn	74.865.813	141.603	131.796			75.139.212
	Mua lại tài sản thuê tài chính		6.960.472.055				6.960.472.055
	Giảm khác		7.794.229.664	16.046.040.815		363.324.937	24.203.595.416
-	Dư cuối năm	657.500.087.090	431.331.998.550	259.555.949.248	41.890.877.674	3.059.296.868	1.393.338.209.430
3	GT còn lại						
	Tại ngày đầu năm	665.074.014.901	501.749.242.572	255.549.044.915	26.701.249.834	2.948.249.989	1.452.021.802.211
	Tại ngày cuối năm	602.584.907.973	479.938.129.860	246.659.893.137	27.547.224.807	2.755.619.760	1.359.485.775.537
	GTCL cuối kỳ TSCĐ HH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay						1.041.700.666.480
-	NG TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng						565.956.343.466
-	NG TSCĐ cuối năm chờ thanh lý						1.009.176.266

10 Tăng giảm TSCĐ vô hình

TT	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	B. quyền, bằng s. chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá						
-	Dư đầu năm				747.016.591	5.094.168.678	5.841.185.269
	Mua trong năm						
	Tăng khác						
	Thanh lý, nhượng bán						
	Giảm khác						
-	Dư cuối năm				747.016.591	5.094.168.678	5.841.185.269
2	GT hao mòn lũy kế						
-	Dư đầu năm				721.449.934	312.711.353	1.034.161.287
	Khấu hao trong năm				11.800.002	60.524.778	72.324.780
	Tăng khác						
	Thanh lý, nhượng bán						
	Giảm khác						
-	Dư cuối năm				733.249.936	373.236.131	1.106.486.067

TT	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	B. quyền, bằng s. chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
3	GT còn lại						
	Tại ngày đầu năm						
	Tại ngày cuối năm				25.566.657	4.781.457.325	4.807.023.982
					13.766.655	4.720.932.547	4.734.699.202
	- GTCL cuối kỳ TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay						
	- NG TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng						
	- Thuyết minh số liệu và giải trình khác						629.016.591
							

11 Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

TT	Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá						
-	Dư đầu năm		9.149.182.750	32.300.324.800			41.449.507.550
	Thuê tài chính trong năm						
	Tăng khác						
	Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
	Giảm khác		9.149.182.750				9.149.182.750
-	Dư cuối năm			32.300.324.800			32.300.324.800
2	GT hao mòn lũy kế						
-	Dư đầu năm		6.650.456.377	25.755.241.740			32.405.698.117
	Khấu hao trong năm		310.015.678	2.134.266.180			2.444.281.858
	Tăng khác						
	Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
	Giảm khác		6.960.472.055				6.960.472.055
-	Dư cuối năm			27.889.507.920			27.889.507.920
3	GT còn lại						
	Tại ngày đầu năm		2.498.726.373	6.545.083.060			9.043.809.433
	Tại ngày cuối năm			4.410.816.880			4.410.816.880
	- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm						
	- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm						
	- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản						

13	Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a	Ngắn hạn	16.428.759.913	6.313.201.224
	Công cụ dụng cụ phân bổ	12.941.786.972	5.468.382.136
	Các khoản khác	3.486.972.941	844.819.088
b	Dài hạn	694.380.047.579	554.159.948.745
	Công cụ dụng cụ phân bổ	12.627.358.343	17.072.723.031
	Chi phí SCL HT chờ phân bổ	28.276.289.834	39.062.046.376
	Chi phí khoan thăm dò phục vụ dự án cơ giới hóa	5.353.250.381	10.706.500.763
	Tiền cấp quyền K thác KS	460.305.316.977	297.172.416.443
	Tiền sử dụng số liệu, T.Tin và kết quả thăm dò K.Sản	186.922.074.250	189.160.181.359
	Các khoản khác	895.757.794	986.080.773
	Cộng	710.808.807.492	560.473.149.969

15	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Có KN trả nợ
a	Ngắn hạn	212.850.017.863	212.850.017.863	117.905.039.640	166.937.461.242	261.882.439.465	261.882.439.465
	Vay trung dài hạn đến hạn trả	211.215.216.180	211.215.216.180	117.905.039.640	164.084.553.683	257.394.730.223	257.394.730.223
	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.634.801.683	1.634.801.683		2.852.907.559	4.487.709.242	4.487.709.242
b	Dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	738.540.506.586	738.540.506.586	47.690.073.924		690.850.432.662	690.850.432.662
	Vay dài hạn	738.540.506.586	738.540.506.586	47.690.073.924		690.850.432.662	690.850.432.662
	Cộng	951.390.524.449	951.390.524.449	165.595.113.564	166.937.461.242	952.732.872.127	952.732.872.127

c Các khoản nợ thuê tài chính

	Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
		Tổng TT tiền thuê	Trả lãi	Trả nợ gốc	Tổng TT tiền	Trả lãi	Trả nợ gốc
1	Từ 1 năm trở xuống						
2	Từ 1 năm đến 5 năm	406.726.782	6.021.707	400.705.075	4.002.879.594	732.098.144	3.270.781.450
3	Trên 5 năm	2.598.988.375	146.785.891	2.452.202.484	4.858.842.077	1.180.538.351	3.678.303.726
	Cộng	3.005.715.157	152.807.598	2.852.907.559	8.861.721.671	1.912.636.495	6.949.085.176

đ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16	Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
a	Phải trả người bán ngắn hạn				
-	Các khoản phải trả từ 10% trở lên / tổng số nợ phải trả	31.758.984.947	31.758.984.947	79.886.645.185	79.886.645.185
	CN CT CP XNK Than tại QN			22.760.379.400	22.760.379.400
	Công ty CP Hoàng Hậu QN	31.758.984.947	31.758.984.947	31.207.621.990	31.207.621.990
	Công ty CP vật tư mỏ địa chất Vimico			25.918.643.795	25.918.643.795
-	Phải trả khác	211.331.795.365	211.331.795.365	114.906.074.479	114.906.074.479
	Cộng	243.090.780.312	243.090.780.312	194.792.719.664	194.792.719.664

17	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a	Phải nộp	31.119.320.320	301.415.919.355	315.467.534.306	17.067.705.369
	Thuế GTGT		34.658.942.678	30.058.913.531	4.600.029.147
	Thuế TNCN	925.798.244	1.550.270.000	2.025.798.244	450.270.000
	Thuế tài nguyên	26.825.877.975	69.892.184.335	86.063.677.088	10.654.385.222
	Thuế môi trường than	5.680.000	17.040.000	19.880.000	2.840.000
	Thuế môn bài		2.000.000	2.000.000	
	Tiền thuê đất và tiền thuế SD đất phí NN	8.194.101	3.257.640.842	3.265.834.943	
	Phí môi trường	3.353.770.000	9.749.367.500	11.742.956.500	1.360.181.000
	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		182.288.474.000	182.288.474.000	
	cộng	31.119.320.320	301.415.919.355	315.467.534.306	17.067.705.369

TT	Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
18	Chi phí phải trả		
a	Ngắn hạn	9.597.130.972	3.899.918.504
-	Các khoản phải trả khác	9.595.007.639	3.893.013.833
-	Lãi vay trích trước	2.123.333	6.904.671
	Cộng	9.597.130.972	3.899.918.504
19	Phải trả khác		
a	Ngắn hạn	6.859.036.891	9.276.007.549
	Kinh phí công đoàn, đoàn phí CĐ	293.265.300	349.986.200
	Bảo hiểm thân thể con người		506.022.000
	Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN đã thu	129.359.167	
	Than thu hồi đào lò XDCB	850.379.772	
	Tiền xây dựng kho vật liệu nổ CN	1.724.583.754	
	Quỹ tương trợ tai nạn lao động	636.592.914	976.803.500
	Tiền mua dụng cụ, chất đốt ngành đời sống	1.028.930.438	689.076.444
	Tiền bảo đảm dự thầu	332.000.000	906.000.000
	Tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng	172.956.801	4.068.326.319
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.690.968.745	1.779.793.086
	Cộng	6.859.036.891	9.276.007.549
20	Doanh thu chưa thực hiện	5.502.000.000	5.754.000.000
a	Ngắn hạn	504.000.000	504.000.000
	NH SHB trả trước tiền thuê nhà	504.000.000	504.000.000
b	Dài hạn	4.998.000.000	5.250.000.000
	NH SHB trả trước tiền thuê nhà	4.998.000.000	5.250.000.000
23	Dự phòng phải trả	23.725.908.522	358.207.973
-	Ngắn hạn	23.725.908.522	358.207.973
	Trích trước mét lò không đạt hệ số kế hoạch	18.537.063.139	
	Trích trước chi phí SCL TSCĐ	4.830.637.410	
	CP lập đề án đóng cửa mỏ các vỉa 6-14	358.207.973	358.207.973

25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

TT	Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
		Vốn góp của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ ĐTPT	Cộng
A	B	1	4	5	9
I	Số dư đầu năm trước	366.248.739.844			366.248.739.844
	Tăng vốn trong năm trước				
	Lãi trong năm trước				
	Tăng khác				
	Giảm vốn trong năm trước				
	Lỗ trong năm trước				
	Giảm khác				
II	Số dư đầu năm nay	366.248.739.844			366.248.739.844
	Tăng vốn trong năm nay				
	Lãi trong năm nay				
	Tăng khác				
	Giảm vốn trong năm nay				
	Lỗ trong năm nay				
	Giảm khác				
III	Số dư cuối quý này	366.248.739.844			366.248.739.844

TT	Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
b	Chi tiết vốn góp của CSH		
	Vốn góp của Công ty Mẹ	366.248.739.844	366.248.739.844
	Vốn khác của CSH		
	Bổ sung từ quỹ ĐTPT		
	Cộng	366.248.739.844	366.248.739.844
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và PP cổ tức, chia LN		
-	Vốn đầu tư của CSH		
	Vốn góp đầu năm		
	Vốn góp tăng trong năm		
	Vốn góp giảm trong năm		
	Vốn góp cuối kỳ		
e	Các quỹ của DN		
-	Quỹ đầu tư phát triển		
-	Quỹ khác thuộc vốn CSH		
27	Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-	CL tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28	Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày tr. Báo cáo KQHĐKD

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Năm nay	Năm trước
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV		
a	Doanh thu		
-	DT bán hàng	834.510.738.250	1.206.614.376.704
-	DT cung cấp DV	8.540.128.154	10.646.412.031
	Cộng	843.050.866.404	1.217.260.788.735
c	Trường hợp ghi nhận DT cho thuê tài sản		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Giá vốn hàng bán		
-	Giá vốn hàng đã bán	697.061.796.695	1.051.274.951.811
-	Giá vốn của DV đã cung cấp	6.187.609.635	5.647.867.080
-			
	Cộng	703.249.406.330	1.056.922.818.891
4	Doanh thu hoạt động tài chính		
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	678.475.829	943.994.337
-	Lãi chênh lệch tỷ giá		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	678.475.829	943.994.337
5	Chi phí tài chính		
	Lãi tiền vay	43.480.515.987	43.644.237.582
	Lỗ chênh lệch tỷ giá		
	Chi phí tài chính khác		
	Cộng	43.480.515.987	43.644.237.582
6	Thu nhập khác		
	Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	758.858.182	
	Tiền phạt thu được		
	Các khoản khác	965.226.862	1.477.699.991
	Cộng	1.724.085.044	1.477.699.991
7	Chi phí khác		
	Các khoản khác	862.057.109	1.063.638.657
	Cộng	862.057.109	1.063.638.657
8	Chi phí bán hàng và CP QLDN		
a	CP bán hàng	5.440.140.555	12.919.337.320
a.1	Các khoản chiếm từ 10% trở lên Tổng CP bán hàng	4.032.088.818	11.003.013.565
	Tiền lương	1.990.100.200	2.807.532.100
	Vật liệu bao bì		3.579.993.234
	CP dịch vụ mua ngoài	1.375.994.550	3.322.072.441
	CP khác bằng tiền	665.994.068	1.293.415.790
a.2	Các khoản CP bán hàng khác	1.408.051.737	1.916.323.755
b	Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	61.758.184.216	74.668.388.796
b.1	Các khoản chiếm từ 10% trở lên Tổng CP QLDN	53.604.008.113	64.988.943.650
	Tiền lương	12.193.702.128	16.362.566.717
	CP khác bằng tiền	41.410.305.985	48.626.376.933
b.2	Các khoản CP QLDN khác	8.154.176.103	9.679.445.146

c Các khoản ghi giảm CP bán hàng, CP QLDN

c.1 CP bán hàng

c.2 CP QLDN

9 Chi phí SXKD theo yếu tố

TT	Nội dung	Năm nay	Năm trước
	CP nguyên liệu, vật liệu	184.438.777.378	207.977.733.411
	CP nhân công	226.753.472.197	292.162.194.144
	CP khấu hao TSCĐ	139.091.386.244	134.870.862.224
	CP dịch vụ mua ngoài	159.159.027.040	250.096.657.369
	CP khác bằng tiền	228.358.265.269	312.413.090.245
	Cộng	937.800.928.128	1.197.520.537.393

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

TT	Nội dung	Năm nay	Năm trước
1	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	165.595.113.564	247.605.061.804
	Tiền thu từ đi vay theo K.Ư thông thường	165.595.113.564	247.605.061.804
	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
2	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	166.937.461.242	365.749.210.328
	Tiền trả gốc vay theo K.Ư thông thường	164.084.553.683	360.983.282.594
	Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	2.852.907.559	4.765.927.734

IX Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 22 tháng 08 năm 2016
Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương



Lê Thị Minh Hồng



Bùi Xuân May